

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẮC QUANG
TỈNH HÀ GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 33/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 06 - 8 - 2024
"V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC QUANG, TỈNH HÀ GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhung.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Oanh
- Ông Nguyễn Hồng Diên.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Đức Chung - Thư ký viên Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa:** Bà Bùi Ngọc Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 48/2024/TLST-HNGĐ, ngày 13 tháng 5 năm 2024; về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2024/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 29/2024/QĐST-ST, ngày 26/7/2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Lâm Thị T, sinh năm 1986; vắng mặt, có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

- **Bị đơn:** Anh Trần Văn T1, sinh năm 1984; vắng mặt, không có lý do.

Cùng địa chỉ: Thôn X, xã V, huyện B, tỉnh Hà Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 07/5/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Lâm Thị T trình bày: Chị và anh Trần Văn T1 tìm hiểu và xây dựng gia đình với nhau từ năm 2006, trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc và được hai bên gia đình cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương và có đăng

ký kết hôn tại UBND xã V, huyện B, tỉnh Hà Giang, sau khi kết hôn thì chị về làm dâu và sinh sống cùng gia đình nhà anh T1 tại thôn M, xã V, huyện B đến năm 2017 thì vợ chồng anh chị chuyển về sinh sống cùng gia đình bên ngoài nhà chị tại thôn X, xã V, huyện B. Quá trình chung sống vợ chồng anh chị hạnh phúc được khoảng 12 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình hai vợ chồng không hòa hợp, luôn bất đồng quan điểm và không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống gia đình, việc mâu thuẫn của vợ chồng anh chị đã được gia đình hai bên, chính quyền thôn M và xã V hòa giải nhưng không có kết quả. Chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy chị làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang giải quyết cho chị được ly hôn anh Trần Văn T1.

Về con chung: Quá trình chung sống, anh chị có hai con chung là cháu Trần Huy K, sinh ngày 25/9/2007 và cháu Trần Tiến Đ, sinh ngày 14/01/2013, khi ly hôn chị T có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai cháu cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, không yêu cầu anh T1 phải cấp dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị T đề nghị để vợ chồng anh chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Trần Văn T1 vắng mặt, anh T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa án để làm việc, không nộp bản tự khai và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ có liên quan trong vụ án cho Tòa án. Tòa án đã giao Thông báo thụ lý vụ án và Giấy triệu tập anh T1 thông qua Công an xã V và trưởng thôn X xã V, Công an xã V đã mời anh T1 đến nhận trực tiếp các văn bản tố tụng của Tòa án và đã ký nhận nhưng anh T1 không đến Tòa án để tham gia tố tụng và đều vắng mặt không có lý do. Sau đó Tòa án đã triệu tập bị đơn là anh Trần Văn T1 đến tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã V để lấy lời khai và tham gia hòa giải nhưng anh T1 vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án đã Quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại các Biên bản xác minh ngày 03/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang với ông Ma Văn H là Trưởng thôn Me Hạ, xã V, ông Lý Văn H1 là Trưởng thôn Xuân Trường, xã V, bà Mai Thị L là Chủ tịch Hội phụ nữ, xã V và với đại diện UBND xã V, huyện B, tỉnh Hà Giang nơi chị T và anh T1 sinh sống phản ánh về tình trạng hôn nhân của anh chị như sau:

Chị Lâm Thị T và anh Trần Văn T1 tìm hiểu và xây dựng gia đình với nhau từ năm 2006, trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc và được hai bên gia đình cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương và có đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện B, tỉnh Hà Giang, sau khi kết hôn thì vợ chồng anh chị về sinh sống cùng gia đình nhà chồng tại thôn M, xã V, huyện B đến khoảng năm 2017 thì vợ chồng chuyển về sinh sống cùng gia đình nhà vợ tại thôn X, xã V, huyện B. Quá trình chung sống anh chị sinh sống tại thôn M, vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình hai vợ chồng không hòa hợp, luôn bất đồng quan điểm và không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống

gia đình, việc mâu thuẫn của vợ chồng anh chị đã được gia đình hai bên, chính quyền thôn M và xã V hòa giải nhưng không có kết quả, đến khoảng năm 2017 thì anh chị chuyển về nhà vợ tại thôn X, xã V sinh sống, tại đây vợ chồng anh chị sống cũng hạnh phúc đến khoảng năm 2020 thì lại tiếp tục phát sinh mâu thuẫn, sự việc xảy ra thì chính quyền thôn X cũng biết và có hòa giải nhưng không có kết quả. Về con chung: Quá trình chung sống anh chị sinh được hai người con là cháu Trần Huy K, sinh ngày 25/9/2007 và cháu Trần Tiến Đ, sinh ngày 14/01/2013, hiện nay các cháu vẫn chung sống cùng với bố và mẹ tại thôn X xã V, trên thực tế chị T và anh T1 đều là lao động tự do, không có công việc và thu nhập ổn định, tuy nhiên cả hai bên gia đình vợ chồng anh chị đều có ruộng, vườn, kết hợp với chăn nuôi, buôn bán nên cũng có thu nhập đủ điều kiện để nuôi các con, bên cạnh đó các cháu đều đã trên bảy tuổi trong trường hợp Tòa án giải quyết cho chị T được ly hôn với anh T1 thì quan điểm của chúng tôi là đề nghị Tòa án hỏi nguyện vọng của các cháu và giải quyết theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung và công nợ chung, do chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên chúng tôi không cung cấp thông tin.

Tại phiên tòa hôm nay, chị Lâm Thị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát giữ quyền kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tố tụng dân sự phát biểu: Quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của pháp luật; nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật; bị đơn không thực hiện nghĩa vụ theo quy định của pháp luật; yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử cho chị Lâm Thị T được ly hôn anh Trần Văn T1. Việc nuôi con: Đề nghị giao cháu Trần Huy K, sinh ngày 25/9/2007 và cháu Trần Tiến Đ, sinh ngày 14/01/2013 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục hai cháu cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn. Về án phí, nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án do chị Lâm Thị T có đơn yêu cầu ly hôn, căn cứ khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền của Tòa án. Thẩm quyền theo cấp xét xử thì Tòa án nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn anh Trần Văn T1 có nơi cư trú tại thôn X, xã V, huyện B, tỉnh Hà

Giang, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thẩm quyền theo lãnh thổ là Tòa án nơi bị đơn cư trú nên Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang thụ lý là đúng thẩm quyền.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thông qua Công an xã V và Trưởng thôn Xuân Trường xã V trực tiếp giao nhận văn bản tố tụng của Tòa án cho anh T1 nhưng anh T1 vẫn không có mặt và cũng không có ý kiến gì về việc chị T yêu cầu ly hôn. Xét thấy Toà án đã triệu tập họp lệ lần thứ hai, bị đơn anh Trần Văn T1 vắng mặt tại phiên toà không có lý do, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Toà án tiến hành xét xử vắng mặt anh Trần Văn T1. Nguyên đơn là chị Lâm Thị T vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Toà án tiến hành xét xử vắng mặt chị Lâm Thị T.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lâm Thị T và anh Trần Văn T1 tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn ngày 26/12/2006 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện B, tỉnh Hà Giang nên hôn nhân giữa chị T và anh T1 là hợp pháp.

[2.2] Xét về tình trạng hôn nhân: Quá trình chung sống vợ chồng anh chị hạnh phúc được khoảng 12 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình hai vợ chồng không hòa hợp, luôn bất đồng quan điểm và không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống gia đình, việc mâu thuẫn của vợ chồng anh chị đã được gia đình hai bên, chính quyền thôn, xã hòa giải nhưng quan hệ hôn nhân của anh chị vẫn không được cải thiện. Quá trình giải quyết, mặc dù đã được triệu tập họp lệ nhưng anh Trần Văn T1 không hợp tác để tham gia hòa giải. Xét thấy, hôn nhân của anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho chị Lâm Thị T được ly hôn anh Trần Văn T1.

[2.3] Về việc nuôi con: Hội đồng xét xử thấy rằng quá trình chung sống, anh chị có hai con chung là cháu Trần Huy K, sinh ngày 25/9/2007 và cháu Trần Tiến Đ, sinh ngày 14/01/2013, khi ly hôn chị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng và giáo dục hai cháu cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, không yêu cầu anh T1 phải cấp dưỡng nuôi con chung. Hội đồng xét xử xét thấy về khả năng kinh tế hai anh chị có kinh tế tương đương nhau. Về nguyện vọng nuôi con, chị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu, bên cạnh đó hai cháu đều có nguyện vọng được ở với mẹ, còn bị đơn anh T1 mặc dù Tòa án đã triệu tập anh đến tại Ủy ban nhân dân xã V nơi anh đang sinh sống nhưng anh T1 không hợp tác, không đến để Tòa án tiến hành hòa giải và anh cũng không cung cấp bất cứ tài liệu, chứng cứ gì thể hiện nguyện vọng của mình về việc nuôi con. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao hai cháu Trần Huy K, sinh ngày 25/9/2007 và cháu Trần Tiến Đ, sinh ngày 14/01/2013 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng và giáo dục

cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn.

[2.4] Về chia tài sản chung: Chị Lâm Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[3] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 68, Điều 69, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Lâm Thị T. Xử cho chị Lâm Thị T được ly hôn anh Trần Văn T1.

Quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ ngày Bản án của Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang có hiệu lực pháp luật.

2. Về việc nuôi con: Xử giao 02 cháu Trần Huy K, sinh ngày 25/9/2007 và cháu Trần Tiến Đ, sinh ngày 14/01/2013 cho chị Lâm Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom con, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này. Vì quyền lợi của con chung anh T1, chị T có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Chị Lâm Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bắc Quang theo biên lai thu số: 0002085, ngày 13/5/2024.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao Bản án hoặc Bản án được niêm yết.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Giang;
- VKSND tỉnh Hà Giang;
- VKSND huyện Bắc Quang;
- Chi cục THADS huyện Bắc Quang;
- UBND xã Vô Điểm (nơi ĐKKH);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Nhung